

ĐẠI BÁT-NIỆT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 33

PHẨM 25: KIÊU-TRẦN-NHU (PHẦN 2)

Đầu phần này nói về ngoại đạo thứ sáu. Văn có hai đoạn là luận nghĩa và quy phục. Luận nghĩa có hai phen:

Phen thứ nhất, hỏi chúng sinh chẳng biết do pháp gì mà khởi sáu mươi hai kiến?

Phật đáp: “Chẳng biết sắc v.v...” phàm phu nói sắc, nghĩa là lấy nghiệp trước làm nhân cha mẹ, y phục, ăn uống ở đời này làm duyên, luống dối giả hợp, mà cho là Thường trụ. Vì thế mới khởi các kiến chấp thường, vô thường cho đến chẳng biết thức cũng khởi các kiến chấp.

Phen thứ hai, lại hỏi biết sắc gì, thức gì mà chẳng khởi kiến.

Đức Phật nói sắc chỉ là nhân duyên hòa hợp, không có chủ, vô ngã là không có các kiến, cho đến biết thức cũng như thế.

Từ câu: “Phạm chí nói rằng v.v...” trở xuống là đoạn hai, Phạm chí quy phục.

Nói bỏ cũ, cũ là Vô minh và Ái, mới là Thủ và Hữu; có hai cách giải thích:

- Cho Vô minh và Ái thuộc quá khứ nên nói là cũ, Thủ và Hữu thuộc hiện tại nên nói là mới. Ái là hiện tại đâu được cho là cũ. Lại gượng giải thích là do hành mà có ái. Cách giải thích này chẳng đúng.

- Nếu y cứ theo phiền não thì Vô minh và Ái là mới, nếu y cứ theo nghiệp thì Thủ, Hữu là cũ. Lý này cũng chẳng đúng. Hữu là phiền não, đâu thể vội cho là mới, Vô minh ái là mới thì đâu thể vội cho là thuộc về nghiệp? Thật chẳng thể được.

Vả lại, cách giải thích khác cho rằng: Chẳng cần nói về quá khứ, hiện tại và nghiệp phiền não, chỉ nên nói về Vô minh và Ái. Khởi tức là ngọn ngành, vì thế gọi là mới, không bị phạm các lỗi của hai cách giải thích trước. Văn kinh ở trên nói: Vô minh là cha, tham ái là mẹ, nếu tôn kính hai pháp này thì sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục Vô gián. Kinh lại

nói: “Gốc của sinh tử gồm có hai là Vô minh và Ái”. Đó há chẳng phải là cũ ư?

Nay y cứ theo ba đời để giải thích: Hiện tại nhìn về quá khứ thì Vô minh là cũ, vị lai đối với hiện tại thì ái là cũ, đồng với cách giải thích của các sư Trung Quán, lại chẳng mất nghĩa ba đời. Văn kinh ghi: “Nay con đã được Chánh pháp tịnh nhãn, hoặc nói Pháp nhãn thanh tịnh, ở đây lẽ ra không khác nhau”. Nói mười lăm ngày sau đắc quả A-la-hán tức là nói ngộ có sớm muộn.

Từ câu: “Phạm chí Độc tử v.v...” trở xuống là ngoại đạo thứ bảy. Văn có ba: Một là Duyên khởi; hai là nói nghĩa; ba là quy phục.

Cũng lấy việc im lặng làm duyên khởi; không giống như trước; vì biểu hiện sự hòa nhã, nên Như Lai thư thả đợi đến lần thứ ba mới đáp.

Từ câu: “Độc Tử lại thưa v.v...” là nói nghĩa.

Người này vốn không có chấp, chỉ hỏi chánh nghĩa. Do Phật im lặng, nên trước hỏi về lý do vì sao im lặng, kế là Phật im lặng tư duy, đó là đầu mối thưa hỏi.

Từ câu: “Độc Tử hỏi rằng v.v...” là phân chánh luận nghĩa. Đã không có chấp, chỉ hỏi về chánh nghĩa. Văn có hai: Trước hỏi về chánh pháp, sau hỏi về người. Hỏi về pháp có hai là hỏi và đáp.

Trong phần đáp có hai: Trước là chấp nhận.

Kế là chánh đáp nói về ba loại, mười loại. Trong đó, trước gồm giải thích, sau gồm kết luận.

Nói Giải thoát Dục, tức là gốc lành vô tham.

Kế là hỏi về người làm lành dứt ác.

Vì muốn tu tập, nên trước hỏi về người nếu có người đạt được vị cao thì ta cũng theo đó tu học. Trong đây chỉ hỏi hai chúng xuất gia, nhưng gồm cả bốn chúng. Dứt tất cả hữu là nói về A-la-hán, tức hai chúng xuất gia. Được quả A-na-hàm là hỏi hai chúng tại gia. Vượt bờ nghi, tức đạt được chút phần. Trong đây lại nói về Ưu-bà-tắc, là người lia dục, có vợ con.

Văn kinh nói: Thọ năm dục lạc, mà tâm không có lưới nghi, Đức Phật đều đáp: Chẳng phải một, hai, ba cho đến năm trăm là thế nào? Như Đại Phẩm nói có số lớn đến năm ngàn phần. Nhưng kinh này phần nhiều nói năm trăm đệ tử, đây là nói theo số phương.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là đoạn ba, quy phục. Văn có năm câu:

Một là thỉnh Phật.

Hai là Phật cho phép.

Ba là thuật dụ.

Bốn là, xin xuất gia.

Phật bảo thử thách bốn tháng, tức kinh Ưu-bà-tắc nói nhất định phải bốn tháng. Bốn tháng là chỉ cho một thời gian, còn căn tánh khác nhau lại chẳng phải là một hạng. Nghe nói chẳng phải một hạng thì liền xin xuất gia.

Năm là cho phép xuất gia.

Sau khi xuất gia tu hành được lợi ích, nói hai pháp, hoặc chỉ là quán, hoặc là định tuệ. Nói Xa-ma hay Xá-ma là do âm đọc nặng nhẹ mà thôi. Báo ân Phật, nghĩa là y pháp tu hành.

Từ câu: “Phạm chí nạp y v.v...” trở xuống là ngoại đạo thứ tám; đây cũng là ngoại đạo xuất gia thường đắp nạp y, nên được gọi như thế; trong đó cũng có hàng Ma-nhu, Bôi-độ.

Văn có hai đoạn là nói nghĩa và quy phục. Luận nghĩa có hai phần là nêu chấp và phá chấp. Khai Thiện chia làm tám phen: “Một, y cứ theo phiến não; hai là y cứ theo năm đại; ba là y cứ theo vòng xuyên; bốn là y cứ theo tự tánh; năm, là y cứ năm trần; sáu là y cứ năm căn; bảy là y cứ theo đũa bé; tám là y cứ theo có không. Chiêu-Đề chia văn này ra làm hai đoạn là hỏi về chánh nghĩa và lập tà nghĩa. Trong đoạn thứ nhất lại có hai ý: một, là bác bỏ nghiệp hạnh; hai là hỏi về phiến não. Các sư Trung Quán chia văn này làm bốn đoạn: gồm một phen hỏi về nghĩa nhân duyên; hai là gồm ba phen lập nghĩa tự tánh; ba gồm một phen hỏi lại về chánh nghĩa; bốn là gồm ba phen lập lại nghĩa tự tánh.

Nhưng văn là do người, phải có đúng có sai. Hãy y cứ theo các sư Trung Quán. Các Sư phần nhiều cho rằng Nạp y hỏi về khởi đầu của chúng sinh qua lại trong ba cõi, còn Hoằng Quảng là hỏi về cuối cùng tức nói về Niết-bàn của Như Lai. Hỏi về khởi đầu là hỏi về “lưu lai”, hỏi cuối cùng là hỏi về “phản xuất”. Còn các sư Trung Quán y cứ theo ba văn mà suy nghiệm: Một là ngài Kiêu-trần-như đáp lời Hoằng Quảng rằng: Nếu có người đến hỏi Thường, Vô thường, có tử có chung, thì Phật thường im lặng, nếu Nạp y hỏi thì sao Phật lại đáp? Hai, là đầu tiên vặn hỏi vì sao chúng sinh trong vô lượng đời gây ra các nghiệp thiện bất thiện, vị lai lại được quả báo thiện, bất thiện? Câu hỏi này là hỏi về hành nghiệp và quả báo, đâu liên quan gì đến việc hỏi khởi đầu. Ba, là có thể trong đó hỏi đầu tiên là “lưu lai”, Phật đáp là “bất khứ”, vì sao? Vì giới ngoại mới khởi một niệm Lưu lai, thì lưu lai này từ đâu mà đến? Theo ý trước mà suy ra thì chẳng bao giờ được nêu. Biết đáp “bất khứ”, là do chẳng hỏi câu như thế, cho nên Như Lai giải thích.

Nạp y là hỏi về nghĩa nhân duyên ái nhuận sinh, gây ra nhân duyên ác thì chết đọa địa ngục, bấy giờ trái lại làm ác thì lại đọa vào trong đó. Tạo nhân duyên lành thì khi chết sinh lên cõi trời, nếu sinh ái thì lại sinh vào trong đó. Các sư Số Luận và Thành Thật giải thích khác nhau. Số Luận cho rằng: Trước sinh ấm khởi ái nhuận sinh, có thân và có hoặc cùng trong một thời gian này. Vừa khởi tâm ái, liền có thân này, đây là thân trước, phiền não theo sau. Các sư Thành Thật cho rằng: Sau tử ấm mới khởi ái nhuận sinh, tức phiền não có trước, thân có sau.

Vấn thứ nhất, là hỏi về nhân duyên trước lãnh yếu chỉ và bác bỏ ngược lại.

Kế là gạn hỏi về phiền não, vấn có bốn câu: Một là lãnh chỉ, hai là gạn hỏi, ba là hỏi riêng, bốn là tổng kết.

Lập lại lời của Phật nói về phiền não và thân, nên gọi là lãnh chỉ.

Từ câu: “Nếu do phiền não v.v...” trở xuống là hỏi về hai việc. Có ba ý: một, là Ấn định; hai, là gạn hỏi; ba, là kết luận. Thứ nhất rất dễ thấy.

Thứ hai, là vắn hỏi.

Nói nếu phiền não có trước, thế thì thân này phải từ phiền não mà có. Thân đã từ phiền não sinh, thì phiền não chẳng do thân mà có. Cả hai đều chẳng thể được.

Từ câu: “Nếu nói v.v...” trở xuống là hỏi riêng.

Đã nói là nhân quả, thì chẳng phải cùng một lúc.

Từ câu: “Trước, sau v.v...” trở xuống là đoạn bốn, tổng kết ba nghĩa.

Cả ba đều chẳng đúng, nên biết các pháp đều chẳng từ nhân duyên.

Từ câu: “Lại nữa v.v...” trở xuống là đoạn hai, lập nghĩa tà tự tánh. Vấn có ba phen.

Ngoại đạo nói tánh đất là cứng cho đến tánh hư không vô ngại vốn như thế, chẳng phải do nhân duyên mà thành. Năm đại đã như thế, thì tất cả cũng như thế. Đó là nghĩa tự tánh.

Từ câu: “Lại nữa v.v...” trở xuống là chứng minh cho nghĩa đã nêu ở trước.

Nói vật trang sức trên trán gọi là man, là vật trang sức ở Ấn-độ thời xưa. Nếu thợ mộc sử dụng gỗ để hỏi: Loại cây thẳng thì làm giường, loại cong thì làm ghế. Lại nêu năm đường để hỏi, tức nói tự tánh đọa địa ngục v.v... Nếu rùa sinh ra từ mặt đất mà sống được trong

nước, con nghêu con trai vỏ nó ai khắc họa.

Phen thứ ba là nêu tham dục, hỏi về nhân duyên. Trước là bác bỏ yếu chỉ của Phật.

Sau là lập lời hỏi, hỏi có bốn ý: Một là hỏi về tham v.v... chẳng đối với trần, như người ngủ chẳng đối với trần mà cũng sinh tham dục. Hai là hỏi đứa bé mới sinh không phân biệt được năm trần mà vẫn sinh tham. Ba là hỏi bậc Hiền thánh ở nơi núi rừng xa lìa năm trần, mà cũng sinh tham. Bốn là hỏi rằng cũng có người đối với năm trần khởi tham, có người chẳng tham, tất cả đều là tự tánh.

Thứ tư gồm ba phen, lập lại nghĩa tà.

Nói người chẳng đủ năm căn mà giàu có, người có đủ năm căn mà nghèo thiếu. Nếu người không đủ năm căn, thì đời quá khứ làm tạo ác, vậy vì sao nay lại giàu có. Người có đủ năm căn, thì quá khứ đã làm lành, sao nay lại nghèo cùng. Tất cả đều là tự tánh, chẳng quan hệ đến nhân duyên.

Phen thứ hai, rất dễ hiểu.

Phen thứ ba, nêu có không để hỏi.

Ngoại đạo nay cho hư không là có, cho sừng thỏ là không; ai khiến hư không là có? Ai khiến cho sừng thỏ là không? Hai việc tự nhiên như thế, thì tất cả pháp cũng thế, đều thuộc về tự tánh.

Từ câu: “Phật nói rằng v.v...” trở xuống là Đức Phật đáp. Từ đáp mà so với câu hỏi thì có ba điểm khác nhau: Một là có không; hai là trùng đáp; ba là chẳng theo thứ lớp.

- Về có không: Trước bốn câu hỏi có tám phen, bây giờ chỉ có bảy phen. Vì sao? Vì Phật đáp có bảy phen thì ngoại đạo đã lãnh ngộ, vì thế chẳng đáp đến phen thứ tám.

- Trùng đáp: Đáp lại lại câu thứ hai, vì sao? Vì tánh là tông chỉ của ngoại đạo, nên phải phá bỏ lần nữa.

- Không theo thứ lớp: Câu thứ nhất là đáp câu hỏi thứ hai, câu thứ hai là đáp câu thứ ba, câu thứ ba là đáp câu thứ tư, câu thứ tư đáp câu thứ nhất, câu thứ năm đáp lại câu thứ hai, câu thứ sáu đáp câu thứ năm, câu thứ bảy đáp câu thứ sáu, câu thứ tám đáp câu thứ bảy. Đầu tiên là đáp câu hai phá bỏ nghĩa tự tánh.

Ngoại đạo này dùng năm đại chẳng từ nhân duyên sinh để dụ cho tất cả pháp cũng giống như thế. Phật liền nói rằng: Ông lập nghĩa năm đại chẳng từ nhân duyên sinh, cho nên gọi là Thường, dụ cho tất cả pháp cũng giống như thế, chẳng từ nhân duyên sinh, lẽ ra cũng là Thường.

Từ câu: “Ông nói chỗ sử dụng vv....” trở xuống câu hai, đáp câu thứ ba, phá nghĩa Chứng.

Ngoại đạo nói: “Vòng xuyên không hề có nhân duyên”. Đức Phật bèn phá: “Đều từ nhân duyên mà có tên, cũng từ nhân duyên mà lập nghĩa. Tên là vòng, tên là xuyên đều từ nhân mà đặt. Người thợ làm ra tên, mầu là từ nhân mà có nghĩa. Nếu tánh đã là mũi tên, thì đâu cần phải nhờ thợ? Huống chi xưa là vòng nay thành xuyên, biến đổi xuyên thành vòng. Lúc trước cây cong thì dùng làm ghế, cây thẳng thì làm giường. Khi trước cây thẳng thì làm giường, nay uốn giường cong làm ghế. Đều do nhân duyên, chứ đâu có gì gọi là Tự tánh.

Từ câu: “Ông nói rùa sinh v.v...” trở xuống là phá câu thứ tư. Trong đây, có bảy việc phá bảy việc. Thứ nhất là vì sao chẳng vào lửa, bù sừng, chính là để bác bỏ lại tông nghĩa của ngoại đạo.

Từ câu: “Nếu nói các pháp đều có tự tánh, v.v...” trở xuống là việc thứ hai.

Trong lời hỏi ở trước không có lời này, chỉ có câu: “Ai có dạy dỗ” mà thôi; mà nay dùng lời này để phá, vì đã nói lợi là tánh, độn cũng như thế, thì há chẳng phải có dạy dỗ mà thêm lớn hay sao?

Từ câu: “Nếu tất cả pháp có tự tánh v.v...” trở xuống là việc thứ ba, nói Bà-la-môn chẳng nên cúng tế.

Từ câu: “Cách nói của thế gian v.v...” trở xuống là việc thứ tư, nói có từ ngữ tạo tác, thì đâu phải tự nhiên?

Từ câu: “Nếu nói các pháp v.v...” trở xuống là việc thứ năm, buông thì lẽ ra có tánh nhất định.

Từ câu: “Nếu tất cả pháp v.v...” trở xuống là việc thứ sáu. Đã không phải định tánh, thì phải từ nhân duyên sinh.

Từ câu: “Ông nói tất cả pháp v.v...” trở xuống là việc thứ bảy.

Vì có nói thí dụ nên biết không có tự tánh, nếu hiểu thì có tánh hiểu, đâu cần gì phải nói. Nếu chẳng hiểu, thì tự tánh chẳng hiểu, vậy tuy có nói dụ mà lại không có ích lợi.

Từ câu: “Ông nói thân v.v...” trở xuống là trở lại phá phen thứ nhất ở trước. Nhưng trong phần hỏi có bốn ý là lãnh chỉ, gạn hỏi, hỏi riêng và tổng kết, nay đáp thì chẳng thể đối nhau từng cặp, mà chỉ đáp chung. Nhưng bốn ý này trong phần chánh thức vắn hỏi thì chỉ có ba: Một là hỏi thân có trước; hai là hỏi phiền não có trước; ba là hỏi phiền não và thân có đồng thời. Trong phần hỏi riêng không có, kết luận gạn hỏi thì có. Nay đáp cũng có ba phần: Đầu tiên là đáp thân có trước, kế là đáp có đồng thời, sau cùng đáp phiền não có trước. Thứ nhất có hai:

trước là bác bỏ.

Kết là chánh đáp. Văn có ba: thứ nhất là đáp câu hỏi thân có trước.

Phật vốn nói phiến não là nhân của thân, thì ngoại đạo chính thức chỉ hỏi về phiến não có trước thân, mà nay sở dĩ hỏi thân có trước là vì đối đãi mà thôi, chứ chẳng phải bản ý muốn hỏi. Nay muốn trả lời, trước phải dẹp lời này, cho nên Phật nói: “Ta không có thuyết này, nghĩa của ông cũng như thế, đâu bỗng đứng lại hỏi như thế! Vốn muốn hỏi ta, lại trở thành nghĩa của ta.

Từ câu: “Tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống là câu hai, đáp về nhất thời; hai, là nói về trước sau; ba, lại dùng ý mà đáp.

Nói cùng lúc, trừ cùng lúc mà ngoại đạo kia chấp. Nếu là cùng lúc mà kia hiểu, thì sẽ đúng với ở đây. Ở đây nói cùng lúc là trước sau mà cùng lúc, cũng là cùng lúc mà trước sau.

Nói trước sau, đây là trước sau trong cùng lúc, không có trước sau khác với cùng lúc, cũng không có cùng lúc khác với trước sau. Nay từ nơi nghĩa cùng lúc mà có trước sau, tức phiến não có trước, thân có sau, phiến não là nhân, thân là quả. Há chẳng phải nhân trước quả sau ư? Còn như Trung Luận nói: “Duyên thành do quả” là có ý riêng.

Nói thêm rằng: Các kinh Đại thừa nói: Vô thủ, tức không nói riêng thân, không nói riêng phiến não, nếu một ở trước, thì một là có thủ. Nay kinh này từ việc đối trị, giáo hóa các căn cơ mà nói rằng: Phải do phiến não mà có thân, nhưng vẫn tùy ý mà nói, cho nên mới nói: “Tuy không có trước sau”, “Tuy” là lời nói “Chưa cùng tận”, chưa cùng tận thì có ngoại lệ. Cho nên biết thật lý lại là chỗ ngoại lệ ở ngoài quyền đạo. Thật ra, chẳng những quá khứ nói không có trước sau, mà ở hiện tại phiến não làm nhân cho thân cũng không có trước sau, vì sao? Vì nhân quả không hai, sắc tâm chỉ một thể, ba đạo, ba đức trong một niệm không trái nhau; năm ấm, năm Giải thoát trong một sát-na lý đều bình đẳng. Mục đích là phá chấp cho Nạp y, phá rồi thì liễu ngộ tánh đồng với hư không, chẳng có trước sau, trong ngoài ai bì. Ba mươi sáu quyển chỉ là từ một Niết-bàn, hai mươi lăm chúng đều thành tựu Phật tánh. Đến đây mà chẳng liễu ngộ thì rốt cuộc chỉ thành chúng kết duyên mà thôi.

Nghĩa hai đoạn văn này, chỉ gần vài hàng, còn các văn kinh khác là lời cần thiết để giải nghi mà thôi.

Từ câu: “Nếu ý ông cho rằng v.v...” trở xuống là đoạn ba, lấy ý để phá.

Nếu nói phiền não và thân là cùng lúc thì chẳng thể có trước sau, như bò có hai sừng, sừng trái chẳng nhân sừng phải, sừng phải chẳng nhân sừng trái. Việc này chẳng phải như thế; đèn và ánh sáng tuy đồng thời có, nhưng phải có đèn mới có ánh sáng, mà chẳng thể do ánh sáng mà có đèn. Phiền não và thân cũng như thế. Như tim đèn và ánh sáng có cùng lúc, nhờ tim đèn mà có ánh sáng. Nhưng nói tim đèn tức đã thấp sáng; khi chưa thấp sáng, thì chẳng gọi là tim đèn; ở đây muốn nói nghĩa chánh của Phật là nhân quả cùng một lúc. Các Sư xưa phần nhiều cho đây là nói lúc khởi đầu của chúng sinh là nhân quả cùng lúc. Nay cho rằng chẳng đúng như thế, chẳng nói khởi đầu của chúng sinh mà chỉ nói nghiệp dụng sinh thân của chúng sinh là dị phiền não, gồm hai thứ là nhuận nghiệp và nhuận sinh. Nếu nghiệp làm nhân sinh thân thì quả còn rất xa, cho nên ở đây lấy nghĩa nhuận sinh. Nếu theo sự giải thích của các Sư Số Luận thì chính là lúc khởi đầu của sinh ấm có thức nhiễm ô làm hoặc nhuận sinh, tức kết thúc thời kỳ quả báo. Đây là phiền não và thân có cùng lúc, rất hợp với nghĩa lý. Nhưng nay y cứ theo cách giải thích sau; nếu Pháp sư Linh vị cũng dùng sinh ấm, nói đầu tiên khởi ái nhuận sinh thì rất giống với nghĩa của Số Luận, còn các sư khác thì đều nói. Trong tử ấm khởi ái niệm sinh cũng là nhân quả cùng lúc, việc này Phẩm Ca-diếp nói rằng: “Do nhân duyên ai mà Vô minh, nên được thọ mạng”. Kinh Thập Địa nói: Tâm hữu lậu có chấp sinh ra hạt giống nóng bức. Kinh Tiệm Bị ghi: Tâm Hữu lậu có chấp sinh ra hạt giống hữu lậu”. Hoặc nhuận sinh tuy khởi trước, mà chính là do thức; hữu lậu này chắc chắn là ái nhuận sinh, vì thế mà kết luận đó là thủ thức. Hữu lậu đã có tức là nghĩa nhân quả cùng lúc. Do đó ý nghĩa này là thuyết để tham khảo của Linh Vị.

Trước đã nói rằng: “Nếu nói là cùng lúc thì cũng chẳng đúng”. Nay lại nói đồng thời mà có, nghĩa này rất trái ngược với câu gạn hỏi tà chấp kia, vì thế mới nói rằng: Nếu ông cho rằng hai mắt của người v.v...”. Sau đó là lấy ý của ngoại đạo mà phá, nói tuy đồng thời mà thật có nghĩa làm nhân cho nhau, như đèn và ánh sáng là có cùng lúc, nhưng lại làm nhân cho nhau.

Từ câu: “Nếu ông cho rằng v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi phiền não có trước. Văn có hai: trước là nêu câu hỏi, kế là chánh phá.

Đoạn văn có hai nhà đọc khác: Một, đọc là Nếu cho rằng trước khi có thân không có nhân duyên, nên gọi là không, đây là lặp lại câu hỏi ở trên, lại nói: “Ông chẳng nên nói”, tức là bác bỏ bảo chẳng nên nói như thế, lại nói: “Tất cả pháp đều có nhân duyên”, là nói rõ tất cả

pháp thật có nhân duyên. Nhưng chẳng cần phân câu như thế, chỉ nên nói: “Ông chẳng nên nói tất cả pháp có nhân duyên”. Nhưng ngoại đạo kia chấp nghĩa tự nhiên, không có nhân duyên, mà nay lại nói: “Ông chẳng nên nói tất cả pháp có nhân duyên”, là vì ba ngoại đạo này đều nói hai mươi đế, đều là sinh nhau, tức thuộc về nghĩa nhân duyên nhưng khác với nghĩa nhân duyên của Phật. Phật pháp y cứ theo quá khứ làm nhân, hiện tại làm quả. Các sư ngoại đạo kia chỉ y cứ một đời hiện tại sinh nhau làm nhân quả. Lại như Lặc-xoa-bà có lập y đế, chủ đế, như năm đại tạo ra năm căn, năm đại là chủ đế, năm căn là y đế, đều là nghĩa nhân duyên. Như hỏa đại tạo ra mắt làm cho thấy được sắc, sắc là Cầu-na (bảy đế) của Hỏa. Như không đại tạo ra tai, để nghe được âm thanh, âm thanh là cầu-na (y đế) của tai.

Từ câu: “Nếu nói vì chẳng thấy v.v...” trở xuống là lấy để phá.

Nếu nói chẳng thấy nhân của thân nên chẳng nói, mà nay thấy cái bình từ đất làm ra, vì sao lại chẳng nói là thấy. Chẳng nói là trái với tâm. Từ câu: “Dù thấy hay chẳng thấy v.v...” trở xuống, là nói đâu cần nói ông thấy hay chẳng thấy, chỉ cần nói hiện tại các pháp đều từ nhân duyên sinh.

Trước là phá chấp về Địa đại. Phật vì phá bỏ nghĩa này nên nói chất bơ, sáp v.v... là địa của họ chấp, các chất này bất định, có lúc là nước, có lúc lại là đất. Sau lại phá các vật như chì, thiếc v.v... lại nêu năm đại, chẳng nói ba đại, bốn đại thì há chẳng phải nhân duyên ư? Trong đó có hai cặp, cặp trước cho rằng trong nghĩa của ông nói có năm Đại, sau lại nói có Hương là địa, sắc là Hỏa. Như phẩm Hương Tướng trong luận Thành Thật có nói về nghĩa của Vệ Thế Sư, chẳng nói Hương là thủy, sắc là địa, đó há chẳng phải nhân duyên ư? Cặp sau, trước cho rằng từ đất sét cho ra bình, từ vải sợi cho ra y phục, đó chẳng phải là nhân duyên ư? Sau cho rằng trong nghĩa của ông thì ướt là tánh của Thủy đại, dù cho vì lạnh làm nước đóng băng, ông vẫn còn y theo nhân duyên ướt mà gọi Thủy, chứ chẳng theo duyên lạnh mà gọi là đất! Vả lại, khi nước đóng băng chẳng gọi là đất mà gọi là nước, vì sao khi nước nổi sóng chẳng gọi là gió? Đây là cách vặn hỏi theo kiểu đối chéo nhau, nếu vặn hỏi theo cheo chiều ngang thì phải nói rằng: Nước vốn có tánh trôi chảy, khi đông đặc thì chẳng chảy mà vẫn gọi là nước, vậy gió vốn tánh động, tức vật chẳng động thì chẳng gọi là gió. Nhưng nay văn này lập ý đối chéo (lãng giác) để vặn hỏi rằng: Nước vốn có tánh chảy, khi đông đặc thì không chảy mà vẫn gọi là nước, gió vốn có tánh động, thì sóng động lẽ ra cũng gọi là gió. Sóng động chẳng được

gọi là gió, vậy nước chẳng chảy lẽ ra chẳng được gọi là nước. Vả lại, giải thích theo cách hỏi theo chiều ngang rằng: Như nước vốn chảy, gặp nhân duyên lạnh thì đóng băng chẳng thể chảy được, mà vẫn thuận theo bản tánh mà gọi là nước; gió vốn động gặp nước thì thành sóng, lẽ ra vẫn theo bản tánh mà gọi là gió. Nếu sóng động tùy theo nhân duyên trở thành nước mà chẳng gọi là gió, thì khi đóng băng lẽ ra thuận theo nhân duyên mà thành đất, đất chẳng phải nước.

Ý nói rằng: Nước vốn có tánh ướt và chảy, khi đóng băng thì không còn chảy, chỉ lấy tánh ướt nên vẫn gọi là nước, gió vốn có tánh động, gió thổi vào nước thành sóng, thì vẫn gọi là nước, chẳng gọi là gió, có gì khác nhau? Khi sóng động là lấy tánh động, nên gọi là gió; chỉ vì sóng động gọi là Nước, khi đông đặc thì gọi là băng, cho nên động là phong đại; khi nước nổi sóng tuy nhờ vào gió làm duyên, nhưng vẫn theo nhân thuộc về nước, chẳng theo động là gió. Đó chẳng phải là nhân duyên hay sao?

Từ câu: “Ông nói chẳng phải v.v...” trở xuống là câu thứ sáu, phá câu thứ năm.

Nói năm trần chỉ là duyên bên ngoài, lại do nhân bên trong là giác quán, giác quán thiện ác sinh ra tham sân.

Từ câu: “Ông nói người có đủ năm căn v.v...” trở xuống là phá câu thứ sáu.

Nói nhân duyên khác nhau dẫn đến quả báo khác nhau.

Từ câu: “Như lời ông nói v.v...” trở xuống là câu thứ tám, phá câu thứ bảy.

Nói đức bé có khóc có cười thì biết là có duyên, chẳng phá câu thứ tám, có hai cách giải thích: 1. Khai Thiện cho rằng câu thứ tám có hai ý: Không pháp nào không từ duyên sinh, nên chẳng cần phá; 2. Dung Thành cho rằng: Thế Tôn vừa phá đến câu thứ bảy thì ngoại đạo liền hiểu, nên không cần phá câu thứ tám.

Từ câu: “Phạm chí nói rằng v.v...” trở xuống là đoạn hai, quy phục. Văn có hai: Một là nêu hai câu hỏi, giải thích rộng, kể là từ câu: “Xin Thế Tôn v.v...” trở xuống là chính thức quy phục.

Đức Phật biết căn cơ nhạy bén nên nói hai bên và khoảng giữa, Phạm chí liền lãnh ngộ. Phạm phá nghĩa thì có nhiều phương tiện, chẳng phải chỉ một loại. Tùy bệnh cho thuốc, chẳng nhất định là trước hay sau. Nếu bỏ Thông theo Biệt thì phải nói theo thứ lớp như sau: Đầu tiên mới thành đạo thì phần nhiều dùng nhân duyên để phá Tánh; kế đó là dùng vô thường, khổ, không để phá nhân duyên; kế là dùng Thể không phá

Tích không; kế là dùng phân biệt phá Thế và Tích không; kế là dùng Trung đạo phá hai bên, kế là dùng Viên thường phá Thiên tiệm. Các nghĩa này được dùng khắp trong các kinh luận. Nay kinh Đại Bát-Niết-bàn thì nói về viên thường rốt ráo, dùng nhân duyên phá Nạp Y chấp tự tánh, đều là tùy bệnh, dùng phương thuốc đầu tiên này mà chữa trị căn bệnh sau cùng. Đầu tiên và cuối cùng đã như thế, thì khoảng giữa cũng thế. Đối với tất cả nơi, đều dùng trí phương tiện hoặc tùy theo ý muốn, tùy chỗ cần dùng, tùy sự chữa trị, tùy sự thể ngộ, dùng lẫn nhau không mất, thứ lớp rõ ràng.

Nói thêm rằng: Y tất-đàn kiêm nghĩa Bí mật, Bất định. Tuy có bí mật, bất định mà thứ lớp vẫn rõ ràng. Nếu đạt được ý này thì nêu lập đủ các nguyên do, khiến cho văn nghĩa rõ ràng. Nhân duyên phá tánh tuy đầy đủ trong văn kinh, nhưng phải tự lập các nghĩa vô thường Tích không cho đến Viên thường v.v... làm cho pháp hành được thành tựu, tiết mục rõ ràng, tất cả đều hợp với Tu-đa-la. Nếu nghĩa này thành thì phá dẹp tất cả tà chấp, tà giáo của ngoại đạo, phá tất cả giác, hành, vị, lý của Hiền thánh Đại thừa; chứa đựng tất cả Phật pháp, chứ đâu chỉ một ngoại đạo chấp tự tánh mà thôi?

Trong mười vị Tiên trên, mỗi vị đều chép đủ, thì văn dài dòng cho nên trong chương nói về Nạp Y lược nêu ra ý này. Nếu đạt được ý lời hỏi trên thì trước sau, ngang dọc đều sử dụng được.

Từ câu: “Lại nữa, Bà-la-môn v.v...” trở xuống là ngoại đạo thứ chín. Văn có hai là luận nghĩa và quy phục.

Bà-la-môn này không có Sở chấp thì hỏi có biết tâm niệm hay không? Đức Phật biết được nên mới lập thuyết khác. Bà-la-môn vốn có bốn niệm, Phật cũng có bốn câu đáp: Niết-bàn là thường v.v... bốn nghĩa này về danh đồng mà ý thì khác. Vì thế ngoại đạo hỏi lại thì Đức Phật mới nói rằng: Khất thực là thường, thỉnh riêng là vô thường v.v...; tức dùng sự có thể hư hoại để thử Phật. Phật biết được tâm niệm này vượt lên trên, dùng lý được nêu bày để đáp. Lời đáp lại vượt quá sự nêu bày của ngoại đạo. Do đó lại thưa hỏi. Sau lại hỏi về tám chánh đạo có làm cho chúng sinh diệt hết chăng? Đức Phật chẳng đáp, vì câu hỏi này có chứa đựng ý nghĩa rằng: Chúng sinh tu đạo thì đều diệt hết, lẽ ra không còn chúng sinh, nhưng đối với chí lý thì chúng sinh vô tận. Vì thế mà Phật chẳng đáp. Nếu có tận thì thành hữu biên.

Nói thêm rằng: Theo văn thì ngại, cho nên mới y cứ theo Sự. Xưa cho rằng văn này là Hoảng Quảng hỏi về cuối cùng.

Từ câu: “Lành thay! v.v...” trở xuống là nói về quy phục.

Trong đây nói phát tích gieo nhân đã từ lâu, đến kiếp Hiền thành Phật là mới thành. Linh Vị cho rằng dùng một người này so sánh với chín người kia thì biết đều là Quyền hóa. Các sư Trung Quán chẳng chấp nhận, đồng thời cho rằng nếu thấy một người phát tích mà nói chín người kia chẳng phải thật, thì ngược lại dùng chín người kia là thật để so sánh biết một người này cũng là thật, chẳng phải quyền. Nhưng các người kia đều là nói chứng quả, chẳng nói đến phát tích. Người này muốn biết thành lớn, muốn biết đạo, tự làm người giữ cửa, tức đã phát Đại tâm thì chẳng phải việc nhỏ. Nên tùy văn mà sắp xếp, chẳng cần phải so sánh với chín người kia.

Từ câu: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là ngoại đạo thứ mười. Có người cho rằng chương này có ba đoạn, hơi khác với các chương trên, không chỉ là vì hóa độ người đạo: Một là phó chúc; hai là vì hàng ma; ba là vì hóa độ Tu-bạt.

Vì phó chúc, tức nói kinh xong thì phải phó chúc cho A-nan. Nói hàng ma là vì làm chướng ngại chánh pháp vốn là do ma trời, nay dùng năng lực của chú hàng phục khiến cho pháp không bị trệ ngại. Giáo hóa Tu-bạt các ngoại đạo trước dùng tà kiến để vặn hỏi Phật, Đức Phật đã hàng phục xong; còn Tu-bạt cây thị chẳng đến, Đức Phật bảo A-nan gọi đến mà được đắc đạo.

Nay cho rằng chẳng phải như thế, tất cả đều vì giáo hóa ngoại đạo, nhưng lời khác mà ý thì đồng. Vì sao? Đức Phật có tâm đại Từ vô lượng, chẳng những phá chấp lúc bấy giờ mà còn cứu giúp kẻ tà đảo đời vị lai. Vì thế gửi gắm cho A-nan, phó chúc lưu thông. Lúc bấy giờ A-nan đang bị ma quấy nhiễu, và ma cũng nhiễu loạn vị lai. Do đó dùng thần chú chú nguyện, khiến chánh pháp trong đời hiện tại và vị lai không bị chướng ngại. Tu-bạt ngang bướng là nói lên chúng sinh đời vị lai trái nghịch với sự giáo hóa; Phật sai A-nan đến kêu gọi là nói lên việc truyền pháp lưu thông. Tu-bạt đến và đắc đạo là nói lên chúng sinh vị lai đều trở về chánh đạo. Giải thích văn như thế thì nghĩa giáo hóa ngoại đạo đã thành, mà nghĩa lưu thông cũng chẳng mất.

Văn có bốn đoạn: 1/ Hỏi về A-nan; 2/ Nói về nghĩa; 3/ Chánh thức sai bảo A-nan; 4/ Hóa độ cả Tu-bạt. Thứ nhất, là trước hỏi sau đáp.

Từ câu: “Kiều-trần-như v.v...” trở xuống là đáp. Văn có hai: 1/ Là nói về sự nhiễu loạn; 2/ Nói A-nan bị nhiễu loạn. Thứ nhất lại có hai: Trước dùng lời nói nhiễu loạn, sau dùng thần thông nhiễu loạn.

Tỳ-già-la-na là luận, không nói Hòa-già-la-na là vì dịch âm Phạm khác nhau. Nhưng ma nói ở đây đều là thuyết về chánh nghĩa của Phật

pháp, chẳng nói pháp của tà ma. Nếu nói nghĩa của ma nghĩ rằng ngài A-nan sẽ biết ngay, vì ngài A-nan thường nghe Đức Phật giảng nói. Nếu nói dị nghĩa khác, thì chẳng tin nhận; như thế làm sao nhiều loạn được? Nghĩ rằng: Hoặc nói mười hai nhân duyên, hoặc nói bốn duyên, lại nói bốn đế, tám đế để làm hoặc loạn. Văn kinh ghi: “Ba quán”, có rất nhiều loại: 1/ Cho rằng khổ, vô thường, vô ngã; 2/ Cho rằng quán ấm nhập giới, cũng nói quán ba độc. Nói bảy phương tiện, các Sư sở luận cho rằng đó là quán Bất tịnh, Bốn niệm xứ chung riêng, Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Các Sư luận Thành Thật cho rằng: Một là quán sắc khổ, hai là quán khổ tập, ba là quán khổ diệt, bốn là quán khổ đạo, năm là quán khổ quá, sáu là quán khổ xuất, bảy là quán khổ nhập. Y cứ tất cả pháp cũng đều như thế.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là nói về việc A-nan bị nhiều loạn.

A-nan đã được Sơ quả, tự thân lại hầu hạ Phật, mà nay bỗng nhiên bị ma nhiều loạn, việc này có hai nghĩa: 1/ Trong Tích thị hiện thọ, để nói lên công năng của thân chú hàng phục được tà ma; 2/ A-nan chẳng ở trong pháp hội, muốn Như Lai quan tâm thăm hỏi, và để ngài Văn-thù luận bàn về đức nghiệp của mình, hầu thọ nhận sự phó chúc. Hà Tây cho rằng: Sở dĩ A-nan bị ma nhiều loạn gồm có năm ý: 1/ Vì Kiều-trần-như đang là đối cơ để hóa độ ngoại đạo, nên A-nan chẳng đến; 2/ cho rằng ma được độ nên thị hiện đến trước A-nan; 3/ Muốn nói lên tám việc của nội đức A-nan; 4/ Muốn bảo A-nan đến dắt dẫn Tu-bạt; 5/ Muốn phá bỏ tâm cống cao của A-nan.

Từ câu: “Bấy giờ, ngài Văn-thù v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa giải thích nghi. Văn có hai là hỏi và đáp. Hỏi có hai: Thứ nhất là nêu các Bồ-tát tự có khả năng truyền bá kinh này.

Từ câu: “Do nhân duyên gì v.v...” trở xuống là hỏi vì sao chỉ một A-nan được quan tâm thăm hỏi.

Từ câu: “Bấy giờ Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là Phật đáp. Văn có ba đoạn: 1/ Nói lại bản duyên; 2/ Hiện tiền được khen ngợi; 3/ Trả lời hai câu hỏi. Thứ nhất là nói lại bản duyên.

Đây là bản duyên khi xưa Như Lai tìm cầu thị giả trong Tăng.

Từ câu: “Này Văn-thù-sư-lợi! v.v...” trở xuống là đoạn hai, hiện tiền khen ngợi. Nếu bấy giờ A-nan ở trong chúng thì đâu được khen. Văn có hai: trước khen tám việc chẳng thể nghĩ bàn, khen ít có.

Phật Tỳ-xá-phù, tên của bảy Đức Phật nhất định là như thế, có bản ghi là: Hữu-xá-phù là lầm.

Từ câu: “Như ông nói v.v...” trở xuống là đoạn ba, trả lời hai câu hỏi.

Nói Bồ-tát tuy cũng có khả năng truyền bá, nhưng mỗi vị đều có trọng trách là điều phục quyến thuộc. Vì thế Như Lai không phó chúc. A-nan còn ở quả vị thấp nhưng tự thân là thị giả của Phật, học rộng bậc nhất nên Phật phó chúc. Đầu Phẩm Trường Thọ có nói nhiều về việc Thanh văn chẳng có khả năng nhận lãnh, còn Bồ-tát mới có khả năng nhận lãnh, nhưng bây giờ lại phó chúc cho A-nan, chẳng phó chúc cho Bồ-tát, việc này có ba nghĩa: Một là phẩm trước quở trách thật hạnh, nên nói chẳng có khả năng; nay nói về quyền nên nói có khả năng thọ nhận. Hai là làm đối cơ cho Đại pháp để giảng nói lý mầu thì chẳng có khả năng; còn thọ trì văn ngôn chương cú của giác thì kham nhận được; như văn có nói: Điều mà A-nan chưa nghe thì Bồ-tát Hoàng Quảng truyền bá, như vậy nghĩa sâu xa và chánh lý đã phó chúc cho Bồ-tát. Ba là nói hàng Thanh văn tự có cho và đoạt, vì đoạt nên chẳng kham, vì cho nên nói kham nhận. Văn kinh ghi: “là em của ta”, đây là Tùng đệ (Đường đệ tức em họ), tức chỉ muốn luận đến nghĩa thân cận, nên nói thẳng là “Em của ta” mà chẳng nói đến chữ “Tùng”.

Văn kinh ghi: “Những điều chưa nghe thì Bồ-tát Hoàng Quảng lưu bố”, câu này có ba cách giải thích:

- Dung Thành cho rằng trong mười ngoại đạo vừa nêu thì vị thứ chín là Quyền Tích, thật ra là Bồ-tát, cho nên Phật nói: Bồ-tát Hoàng Quảng tự có khả năng truyền bá.

- Chiêu-đề cho rằng trong Phật pháp bậc Đại sĩ đâu phải là ít mà vội lấy người đồng tên với ngoại đạo. Đây là muốn nói người có khả năng truyền bá rộng kinh này, nên gọi là Hoàng Quảng, chẳng phải chỉ cho một người nào, nếu người nào mở mang truyền bá lưu thông, giáo hóa làm lợi ích thì người đó là Hoàng Quảng. Trong luận Đại Trí Độ, phần kết tập pháp tạng có nói về việc này. Như Ca-diếp đối với A-nan thì tụng ra Tu-đa-la A-tỳ-đàm, nếu đối với Ưu-ba-ly thì tụng ra Tỳ-ni, tức luật tạng. Nếu Bồ-tát Văn-thù, Di-lặc đối với A-nan thì lưu xuất ra tạng Đại thừa. Thế thì Bồ-tát Văn-thù và Di-lặc là Bồ-tát Hoàng Quảng.

- Cho rằng chẳng phải ngoại đạo, chẳng phải chỉ chung, mà có riêng một vị Bồ-tát tên là Hoàng Quảng, như nói Bồ-tát Phổ Hiền, Văn-thù, v.v...

Từ câu: “Này Văn-thù-sư-lợi v.v...” trở xuống là chánh thức sai bảo A-nan. Xưa lập ba nghĩa mà văn kinh chỉ có việc hàng phục ma trời,

gọi Tu-bạt đến; lẽ ra nên có việc phó chúc. Nhưng còn một ít đoạn văn chưa được truyền đến.

Toàn văn có năm đoạn: 1/ Phật bảo Văn-thù; 2/ Như Lai nói thần chú; 3/ Văn-thù vâng lời; 4/ Ma vương phát tâm; 5/ A-nan kính lễ. Thứ nhất, là Đức Phật bảo Văn-thù mang thần chú đến giải cứu A-nan.

Nói Đại Đà-la-ni, vì cách dịch khác nhau nên có vị dịch là Tổng trì, năng trì, tức năng trì chánh pháp chẳng để sót mất, khiến tà pháp chẳng khởi, vì thế gọi là Trí. Cũng dịch là Biện tài, đó là hai nghĩa của âm Phạm Đà-la-ni, nhưng dịch đúng là Trì, nên văn kinh nói: “Nghe trì danh này”. Trong đó khiến người trì thần chú thực hành năm việc như dứt hết, v.v... như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là nói thần chú.

Danh nghĩa của chú như trước đã giải thích. Nhưng trong chú nói: Nhã-kiệt-bệ, các bản kinh viết khác nhau, hoặc có bộ y ở bên, hoặc có bộ Thổ ở bên. Nay viết bộ y ở bên là đúng, có hai âm: Từ Ái âm ghi là Ti, nay đọc là Tỳ. Nếu bộ thổ thì cũng có hai âm.

Nói Bà-lam-di, tức chữ Sơn ở trên, ở dưới chữ Phong, nhưng vốn là chữ huê, nhưng cũng có thể âm huê, âm huê đúng ra là Lam. Thuyết văn nói: Từ chữ lam bỏ đi thanh Khuê, chữ Lại đệ có lẽ là âm đệ. Nay là âm Đề. Thuyết văn nói là lựa dây.

Nhưng phẩm Tịnh Địa Đà-la-ni trong kinh Kim Quang Minh (Tân dịch) Đức Phật vì Bồ-tát Thập địa nói mười bài thần chú, một bài thần chú này là Thiên thứ mười Ứng hộ Thập Địa trong bản kinh trên. Bài chú này chính là Ứng hộ Bồ-tát Thập địa. Nếu thế thì biết hành vị của A-nan rất cao, là hàng Bồ-tát Thập địa, vì thế Như Lai nói chú để ủng hộ. Kinh kia nói rằng: Người được thần chú này chẳng sợ rắn độc, sư tử, lang sói v.v... Theo Viên giáo thì trong một đời đã vượt lên giai vị Thập địa, vì thế nhục thân chưa tránh khỏi sự sợ sệt này, do đó mới nói chú bảo vệ. A-nan dẫu chẳng phải đời này mới chứng, nhưng bản và tích đâu khác? Ý nghĩa thần chú hộ trì theo đó suy nghĩ cũng có thể thấy. Nếu thế thì Bồ-tát dứt phiền não, không còn sợ hãi, vì sao nay lại nói rằng: Được chú này mới tránh được sự sợ hãi? Phần nhiều giải thích rằng việc này rất khó hiểu, chẳng thể dùng tình thức nông cạn để tính lường; nhưng có một nghĩa là thể của pháp thân không có sự sợ hãi. Nếu nói theo Ứng thân thì có thị hiện sự sợ hãi. Như Lai đã đạt đến Chứng giác mà còn có chín sự nhiễu loạn, hướng chi là Bồ-tát, đều y cứ theo sự giải thích ở trước.

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là Văn-thù vâng lời.

Từ câu: “Ma vương v.v...” trở xuống là đoạn bốn, các ma phát tâm.

Từ câu: “Văn-thù v.v...” trở xuống là đoạn năm, nói A-nan kính lễ.

Xưa nay, các văn Đà-la-ni không bao giờ giải thích là do năm nghĩa: 1/ Tên Tam bảo; 2/ Tên bốn đế; 3/ Tên cảnh không; 4/ Tên thắng hạnh; 5/ Tên quỷ thần. Bao gồm năm nghĩa này nên gọi là Tổng, giữ gìn điều lành chẳng để mất, kèm giữ chẳng cho điều ác sinh, nên gọi là Trì.

Về tên của Tam bảo, kinh Thỉnh Quán Âm ghi: “Nam-mô Phật-đà, Đạt-ma, Tăng-già” Nhưng Tam bảo có nhiều tên khác nhau, hoặc nên gọi như thế, cho nên khi cá lớn Ma-kiệt nghe tên Tam bảo thì liền ngậm miệng.

Nói tên bốn Đế, kinh Hiền Ngu ghi rằng chim Anh vũ nghe tên Tứ đế thì được sinh lên cõi trời.

Về lý không: chân cảnh không có tên mà chẳng có cảnh nào không có tên, vì thế nghe Không này liền ngộ đạo, thành thánh, dứt hoặc.

Về Thắng Hạnh, Đại phẩm nói Bát-nhã Ba-la-mật là chú Đại minh, là chú vô thượng minh. Lại kinh Thỉnh Quán Âm nói sáu chữ là sáu diệu môn, đó là sở, tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh.

Tên của quỷ thần, một là tên của thần thiện, hai là tên của thần ác.

Từ câu: “Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là đoạn bốn, giáo hóa cả Tu-bạt. Văn có ba: Duyên khởi, nói nghĩa và quy phục. Văn duyên khởi có ba: Một là bảo A-nan; Hai là A-nan vâng lệnh; Ba là theo nhau mà đến.

Tu-bạt-đà-la, có hai cách dịch là Thiện Hiền và Hảo Hiền. Tuy được năm thần thông mà chưa xả bỏ tâm kiêu mạn, mạn là tán tâm, đã được thượng định lễ ra hàng phục được hạ hoặc, nhưng chưa xả được kiêu mạn, việc này các sư Số luận và Thành Thật giải thích khác nhau. Nếu theo nghĩa của Số Luận thì mạn từ sử bối thượng (tức năm lợi sử) mà khởi. Tu-đạt đã đắc định Phi tưởng, thì từ duyên này mà khởi mạn. Vì thế nói chưa xả tâm kiêu mạn.

- Theo các sư Thành Thật thì cho mạn là phiền não tán tâm. Thật ra đã hàng phục mạn, nhưng Tu-bạt khi xưa tuy đã được định Phi tưởng mà vẫn còn tập khí kiêu mạn. Vả lại, mạn vốn là tự cao, cho rằng kia được hạ định, tâm ta cao quý tốt đẹp. Vì có ngã tâm nên được gọi là chưa xả tâm kiêu mạn.

Nói sinh nhất trí khởi tướng Niết-bàn; đây là các tướng tồn tại dài lâu ở Tu bát, tức là sinh tướng nhất thiết trí và Niết-bàn.

Lại nói “người này vẫn còn tâm ái tập, chưa trừ hết, có hai nghĩa: 1/ Đây là ái thiện, tức là tâm ái của cha hiền con hiếu, do phiền não ái mà sinh ra tâm này v.v... Nhưng nay sắp xếp thuộc về điều lành thế gian, mà cho là tập chưa hết, chưa hẳn đó là tập khí, chỉ nói thường sinh khởi điều lành này, về việc ấy đã thường tu tập không dừng, cho nên mới nói là “Tập chưa hết”. Hai, đây là nói về tập phiền não, nêu tập phiền não có hai cách giải thích; xưa cho rằng phải hàng phục hẳn khi vừa mới khởi lên”. Như vậy hai cách này đều là tập của phàm phu khởi lên. Nhưng nói chưa hết trừ là vì Tu-đạt đã được thượng định, hàng phục các hoặc nặng, nhưng các hoặc nhẹ vẫn còn, nên nói là “Tập chưa hết”.

Từ câu: “Tu bát, v.v...” trở xuống là nói nghĩa. Văn có hai, trước nói về nghiệp hạnh, sau nói về Giải thoát, nói nghiệp hạnh là thế gian, nói Giải thoát là xuất thế gian. Tức là luận về pháp thế gian và xuất thế gian với Phật. Y cứ theo văn trước thì gồm có bốn, sau đây là đoạn một, xin cho phép Phật nói bây giờ là đúng thời; thứ hai, Phật cho phép; thứ ba từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là chánh thức hỏi; thứ tư là Như Lai đáp.

Tu đạo không nói đó là nghĩa của mình, chỉ nói thế gian có các Sa-môn v.v... lập thuyết này. Vì sao chẳng nêu ra tông nghĩa của mình? Việc này cũng có nghĩa lý. Trước kia đến nghe Phật phá nghĩa mà ngoại đạo đã lập, vì thế nay chẳng tự lập tông, sợ lại bị Phật phá, do đó nêu kiến giải của người khác để hỏi Phật. Nói tất cả quả báo thiện ác đều do nghiệp xưa, không có hiện thân khởi nghiệp và nhân duyên hiện tại. Nghĩa nghiệp này rất gần với chánh thuyết, nhưng nói không có nhân duyên hiện tại thì thành tà. Chỉ nói nghiệp quá khứ cảm vờ hai quả khổ vui, nếu hiện tại tu tập thì dứt trừ quả báo khổ vui. Đã tu đạo thì hiện tại ngay thân này được Niết-bàn. Cho nên mới nói: Các quả báo thiện ác của chúng sinh đều chẳng do nghiệp hiện tại, chỉ do quá khứ mà hiện tại chịu quả; hiện tại không gây nhân, vị lai không có quả.

Từ câu: “Nếu có Sa-môn v.v...” trở xuống là Phật đáp. Văn có ba: 1/ Gạn hỏi về tà thuyết kia; 2/ Quở trách tà sư; 3/ Nói chánh nghĩa.

1) Gạn hỏi về tà thuyết. Có bốn lớp giả thiết, đều lập một ta, một người đối nhau, theo văn rất dễ thấy.

2) Từ “Ta nói với nhân giả v.v...” trở xuống là quở trách tà sư.

Trong đây nói là Phú-lan-na, nhưng thầy của Tu-bạt là Uất-đầu-

lam-phát; vì thế văn sau có nói: “Thầy ông là Uất-đầu-lam-phát, căn tánh thông minh bén nhạy, mà nay nói là Phú-lan-nan, vì đây là lời giả thiết. Phú-lan-na là người đứng đầu trong sáu vị giáo chủ ngoại đạo, ngoại đạo tà kiến bác không nhân quả, thật chẳng nói đến nghiệp hạnh, chỉ nói giả sử đó là Đại sư Phú-lan-na thì cũng phải chê trách.

Văn kinh nói: Nhân duyên khổ bậc hạ chịu khổ bậc trung, bậc thượng, nếu thật nói về nhân quả thì gây nhân bậc hạ chịu quả bậc hạ; nhưng cũng có lúc chuyển, tùy duyên bất định, cho nên nói nhân bậc hạ chịu khổ trung thượng, nhân bậc thượng chịu quả bậc hạ.

Văn lại nói: Có thể làm cho nghiệp vui chịu quả khổ hay chăng? Nghĩa là làm lành, tức là nghiệp vui, mà chuyển thành địa ngục; chịu quả báo thọ quả ở cõi người, tức là nghiệp vui thọ quả vui, nếu nghiệp khổ được quả vui, tức là vua trừ giặc cướp, đây là nghiệp khổ mà được giàu sang, là nghiệp khổ mà được quả vui, có thể khiến cho nghiệp không khổ không vui thành chẳng thọ quả hay chăng? Đây chẳng phải là nghiệp không khởi thành không khổ không vui, nay dùng thiện bậc hạ làm nhân xả thọ, tức là nghiệp không khổ không vui, tùy duyên khác nhau tất cả đều chẳng cảm quả báo, nên nói: “Chẳng thọ quả”. Lại nói: “Có thể làm cho không có báo thành định báo được chăng? Đây chẳng phải là vượt lên không còn quả báo, mà chính là nói có thể làm cho quả báo bất định thành định báo.

3) Từ câu: “Này nhân giả! v.v...” trở xuống nói về chánh nghĩa.

Từ câu: “Này nhân giả! v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa Giải thoát, văn có năm phen, sau đây là phen thứ nhất.

Từ câu: “Tu-bạt-đà nói v.v...” trở xuống là ý thứ hai, Tu-bạt kể lại và tự trình bày.

Kể là lại trách hỏi.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn v.v...” trở xuống là ý thứ tư.

Kinh nói: Trước tiên tôi quán dục là vô thường, vô lạc, vô tịnh, nhưng sở quán của ngoại đạo phần nhiều là sáu hành: Khổ, thô, chướng, chỉ, diệu, ly. Còn đệ tử Phật thì lập tám hành quán là: Vô thường, khổ, không, vô ngã, bất định, như ung nhọt, như ghẻ lở, như thuốc độc, như mũi tên. Nay Tu-bạt cũng quán tám hành này, nhưng nếu giống như Phật pháp thì lẽ ra phải nói: Quán cõi Dục là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; mà nay lại thiếu vô ngã, đó là do ngoại đạo vì ngã mà tu thiền, khiến cho ngã được ra khỏi, nên không có quán vô ngã. Tu-đạt theo thứ lớp dứt phiền não trong ba cõi, được Phi tướng xứ, cho đó là Niết-bàn, mà nói như thế tức là trước hàng phục tâm.

Từ câu: “Đức Phật bảo rằng v.v...” trở xuống là đoạn năm, Như Lai lại phá chấp.

Tuy ông nói điều phục tâm mà còn chấp cỗi Phi tướng là Niết-bàn. Niết-bàn không có tướng mà ông tự chấp là tướng, vậy há là điều phục tâm ư? Trước dứt phiền não, suy nghĩ trong ba cỗi là trừ thô tướng, mà lại chấp có Niết-bàn là còn tướng sâu kín. Trong đó nói: Thầy ông là Uất-đầu-lam-phát, về sau lui sụt định Phi tướng làm con chồn biết bay. Vì sao? Vì ngoại đạo này vốn là từ thân cỗi Dục mà được định Phi tướng; do các chim làm náo động trên đầu mà phát lời nguyện rằng: Nguyện làm con chồn biết bay để giết hại hết các loài chim cá. Sau đó bị lui sụt định mà đọa làm thân này. Nhưng nếu đắc định lại cho đó là Niết-bàn, sinh đại tà kiến, thì sau đọa vào địa ngục Vô gián, làm thân xấu ác.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn ba nói về quy phục. Văn có ba phần: 1/ Cầu thỉnh nói về pháp vô tướng; 2/ Chúng đương thời được lợi ích; 3/ Tu-bạt ngộ đạo.

Nói thêm rằng: Văn nói về ngộ đạo rất ít, có lẽ còn ở quyển đầu của Hậu phần. Từ đây, trở xuống là thỉnh nói về pháp Vô tướng. Văn có hai: trước là thỉnh, sau là đáp.

Văn đáp có hai: là lược và rộng. Thứ nhất là nói lược.

Thật tướng, nếu từ cảnh đặt tên, thì nên gọi Thật tướng, nếu từ trí mà đặt tên thì gọi là Thật tướng. Tướng là tên của Trí, tướng là tên của Cảnh.

Từ câu: “Tu-bạt nói rằng v.v...” trở xuống là phần hai, xin nói rộng. Trước là thỉnh cầu, kế là Phật đáp.

Nói: “Tùy nơi diệt gọi là chân thật tướng”, ở đây có hai nghĩa: 1/ Dùng trí chân thật cắt đứt phiền não, nên gọi là tùy nơi diệt; 2/ Dùng Không này mà ngăn dứt tục hữu, nên gọi là tùy nơi diệt. Lại nói Đệ nhất nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa không, đối với quả Niết-bàn cũng có tên gọi này. Như phẩm Sư Tử Hống có nói. Nay văn này nói về chân không là Đệ nhất nghĩa.

Nói người hạ trí quán thì được Bồ-đề Thanh văn, người trung trí quán thì được Bồ-đề Duyên giác, xưa nay cho rằng ba thừa quán khác nhau. Nay văn này lại nói ba thừa đồng quán Đệ nhất nghĩa không, nhưng trí thì có thượng, trung, hạ thành ra có ba thừa khác nhau. Như ba con thú qua sông xuống nước sâu hay cạn, ba thừa đồng quán Trung đạo mà người trí sâu thì được Vô thượng Bồ-đề, người trí cạn thì được Bích-chi-Phật hoặc Thanh văn Bồ-đề.

Từ câu: “Khi nói pháp này v.v...” trở xuống là nói về chúng đương thời được lợi ích.

Kinh nói: “Được Nhất sinh thật tướng, Nhị sinh pháp giới”, nghĩa là Bồ-tát Thập địa Bồ xứ gọi là Nhất sinh, Bồ-tát cửu địa gọi là Nhị sinh, nếu nói đủ thì như nghĩa “Tổn sinh” trong kinh Pháp Hoa.

Từ câu: “Tu-bạt-đà v.v...” trở xuống là nói Tu-bạt-đà ngộ đạo.

Lẽ ra có văn chính thức phó chúc, nhưng văn chưa truyền sang đầy đủ. Khai Thiện cho rằng: Từ đây về sau hầu như lời văn rất bi thương, nhưng tất cả đều là nhân duyên đặc độ. Vì thế, sau khi Như Lai diệt độ, người đắc đạo chẳng phải một. Nay kinh giáo đầy đủ, chỉ nên tự sách tấn tu hành; nếu chẳng gặp được kinh này thì chìm đắm trong khổ, như kinh Cư Sĩ Thỉnh Tăng nói rằng: Phần sau của kinh Niết-bàn còn có các phẩm Thiêu Thân, phẩm Khởi Tháp và phẩm Chúc Lụy. Văn ba phẩm này chưa truyền đến Trung Quốc.

